Phụ lục 2
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR)
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)

1. Trong phụ lục này, một số từ ngữ được hiểu như sau:
a) RVC 40% nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá không nhỏ hơn 40% tính theo giá trị FOB (sử dụng công thức tính quy định tại Điều 5, Phụ lục 1) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;
Ghi chú: điểm a, khoản 2, Điều 5 của Phụ lục 1 sẽ được áp dụng trong phạm vi phụ lục này.
b) "CC" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);
c) "CTH" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);
d) "CTSH" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm); và
đ) "WO" nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục 1;
2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hài hoà đã được sửa đổi ngày 01 tháng 01 năm 2002; và
3. Trong phạm vi điểm b, khoản 1 của Điều 6 của Phụ lục 1, những trường hợp sau đây sẽ được áp dụng:
a) Hàng hoá thuộc các phân nhóm 1803.10; 1803.20 và 1805.00: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 10% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (CTC); và
b) Hàng hoá thuộc phân nhóm 2103.90: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 7% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá.

Mã HS			**Mô tả hàng hoá**	**Tiêu chí xuất xứ**
Phần I: Động vật sống, các sản phẩm từ động vật (chương 1-5)				
Chương 1			Động vật sống	CC
Chương 2			Thịt và phụ phẩm từ thịt ăn được sau giết mổ	CC ngoại trừ từ chương 1.
Chương 3			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	CC
Chương 4			Sữa và các sản phẩm từ sữa;	CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
Chương 5			Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	CC
Phần II - Các sản phẩm thực vật (chương 6 – 14)				
Chương 6			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	CC
Chương 7			Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	CC
Chương 8			Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	CC
Chương 9			Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
			- Cà phê chưa rang	
		0901.11	-- Chưa khử chất ca-phê-in	CC
		0901.12	-- Đã khử chất ca-phê-in	CC
			- Cà phê đã rang	
		0901.21	-- Chưa khử chất ca-phê-in	RVC 40%
		0901.22	-- Đã khử chất ca-phê-in	RVC 40%
		0901.90	- Loại khác	CC
	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	CC
	09.03	0903.00	Chè Paragoay.	CC
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	
			- Hạt tiêu	
		0904.11	-- Chưa xay hoặc nghiền	CC
		0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền	CTSH
		0904.20	- Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô, xay	CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc nghiền	
	09.05	0905.00	Va-ni.	CC
	09.06		Quế và hoa quế.	
		0906.10	- Chưa xay hoặc nghiền	CC
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CTSH
	09.07	0907.00	Đinh hương (cả quả, thân, cành).	CC
	09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	CC
	09.09		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù.	CC
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác.	
		0910.10	- Gừng	CC
		0910.20	- Nghệ tây	CC
		0910.30	- Nghệ	CC
		0910.40	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	CC
		0910.50	- Ca-ry (curry)	CTSH
			- Gia vị khác	
		0910.91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	CTSH
		0910.99	-- Loại khác	CC
Chương 10			Ngũ cốc	CC
Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	CC
	11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	CC
	11.05		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.	
		1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC ngoại trừ từ chương 7.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	CC ngoại trừ từ chương 7.
	11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8.	
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC
		1106.20	- Từ cọ sago, từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	CC ngoại trừ từ chương 7.
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc chương 8	CC ngoại trừ từ chương 8.
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	CC
	11.08		Tinh bột; i-nu-lin.	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.	CC
Chương 12			Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm rạ và cây làm thức ăn gia súc	CC
Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	CC
Chương 14			Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Phần III - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng;mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật (chương 15)				
Chương 15			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
	15.01	1501.00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	CC
	15.02	1502.00	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleosterin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách	CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			khác.	
	15.04		Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.05	1505.00	Mỡ lông và các chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CC
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		1508.10	- Dầu thô	CC
		1508.90	- Loại khác	CTSH
	15.09		Dầu ô- liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
		1509.10	- Dầu thô (Virgin)	CC
		1509.90	- Loại khác	CTSH
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	CC
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
			- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
		1512.11	-- Dầu thô	CC
		1512.19	-- Loại khác	CTSH
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông	
		1512.21	-- Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	CC
		1512.29	-- Loại khác	CC
	15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.14		Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	CC
	15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	CTH
	15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	CTH
	15.18	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử	CTH

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này, không quy định ở nơi khác.	
	15.20	1520.00	Glyxêrin, thô; nước glyxêrin và dung dịch kiềm glyxêrin.	CTH
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	CTH
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH
Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến (chương 16-24)				
Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.20	- Từ gan động vật	CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	
		1602.31	-- Từ gà tây	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.32	--Từ gà loài Gallus domesticus:	CC
		1602.39	-- Từ gia cầm khác	CC
			- Từ lợn	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1602.41	-- Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.50	- Từ trâu bò	CC ngoại trừ từ chương 1 hoặc chương 2.
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CC
	16.03	1603.00	Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.	CC
	16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
		1604.11	-- Từ cá hồi:	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.12	-- Từ cá trích:	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.13	-- Từ cá sacdin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):	CC
		1604.14	-- Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn, cá ngừ Sarda spp	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.15	-- Từ cá thu:	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.16	-- Từ cá trổng	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.19	-- Từ cá khác	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
		1605.10	- Cua	CC ngoại trừ từ chương 3.
		1605.20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	CC
		1605.30	- Tôm hùm	CC ngoại trừ từ chương 3.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC
		1605.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 3.
Chương 17			Đường và các loại kẹo đường	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.	CC ngoại trừ từ chương 12.
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
			- Lactoza và xirô lactoza	
		1702.11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên tính theo trọng lượng chất khô	CC ngoại trừ từ chương 4.
		1702.19	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4.
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích:	CC
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa fructoza hoặc có chứa fructoza với hàm lượng dưới 20% trọng lượng ở thể khô	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
		1702.40	- Glucoza và sirô glucoza, có chứa fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
		1702.60	- Fructoza và sirô fructoza, có chứa fructoza với hàm lượng trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC ngoại trừ từ chương 11 hoặc chương 12.
		1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển, đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa fructoza với hàm lượng 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết suất hoặc tinh chế đường.	CC ngoại trừ từ chương 12.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao	
		1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC 40%
		1704.90	- Loại khác	CC
Chương 18			Cacao và các chế phẩm từ cacao	
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CC
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CC
	18.03		Bột ca cao nhão , đã hoặc chưa khử chất béo.	CC
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao.	CTH
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	CC
	18.06		Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	CC
Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
	19.01		Chiết suất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết suất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc nhóm 0401 đến 0404, không chứa cacao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là cacao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.02		Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.	CC
	19.03	1903.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương	CC ngoại trừ từ chương 11.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			tự.	
	19.04		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự.	
		1905.10	- Bánh mì giòn	CC
		1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CC
			- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers)	
		1905.31	-- Bánh quy ngọt	CC
		1905.32	-- Bánh quế và bánh kem xốp	CC
		1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	CC
		1905.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ nhóm 11.05.
Chương 20			Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	
	20.01		Rau, qủa, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8.
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7.
	20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	CC ngoại trừ từ chương 7.
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic,	CC ngoại trừ từ chương 7.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
	20.05		Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ chương 7.
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8.
	20.07		Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ qủa thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ chương 8.
			- Loại khác	
		2007.91	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ chương 8.
		2007.99	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 8.
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
		2008.11	-- Lạc	CC ngoại trừ từ chương 12.
		2008.19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.20	- Dứa	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.40	- Lê	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.50	- Mơ	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.60	- Anh đào (Cherries)	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.80	- Dâu tây	CC ngoại trừ từ chương 8.
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2008.91	-- Lõi cây cọ	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.92	-- Dạng hỗn hợp	CC ngoại trừ từ chương 8.
		2008.99	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ ume thuộc các phân nhóm 0810.90 và 0812.90, hoặc khoai sọ thuộc phân nhóm 0714.90.
	20.09		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	CC
Chương 21			Các chế phẩm ăn được khác	
	21.01		Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê.	
			- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê	
		2101.11	-- Chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc	CC
		2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	CC
		2101.20	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	CC
		2101.30	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác,	CC ngoại trừ từ chương 10 hoặc chương 19.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	
	21.02		Men hoạt động hoặc ỳ (men khô); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	CC
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
		2103.10	- Nước xốt đậu tương	CC
		2103.20	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	CC ngoại trừ từ chương 7 hoặc chương 20.
		2103.30	- Bột mịn, thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC
		2103.90	- Loại khác:	CC
	21.04		Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.	CC
	21.05	2105.00	Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	CC
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CC
		2106.90	- Loại khác	RVC 40%
Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường	CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	
		2202.90	- Loại khác	RVC 40%
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	CTH
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	CC
	22.05		Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.	CC
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	CC
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
		2208.20	- Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.
		2208.30	- Rượu Whisky	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.
		2208.40	- Rượu Rum và rượu Rum cất từ mật mía	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.
		2208.50	- Rượu Gin và rượu Cối	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.
		2208.60	- Rượu Vodka	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.
		2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ nhóm 22.07.
		2208.90	- Loại khác	RVC 40% và CTH đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu (Mirin). CC ngoại trừ từ chương 8

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				hoặc chương 20 đối với đồ uống có thành phần từ quả, có nồng độ cồn dưới 1%. CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07 đối với hàng hóa khác.
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ ait axetic.	CC
Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
	23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	CTH
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	CTH
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	CTH
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu đậu tương.	CTH
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu lạc.	CTH
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc	CTH

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			23.05.	
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	CTH
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	RVC 40%
Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
		2401.10	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:	CC
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	CC
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	CTSH
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	CTH
	24.03		Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết suất và tinh chất thuốc lá.	CTH
Phần V - Khoáng sản (chương 25-27)				
Chương 25			Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	CC
Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan (chương 28-38)				
Chương 29			Hoá chất hữu cơ	
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Rượu polyhydric khác:	
		2905.44	-- D-glucitol (sorbitol)	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic	
		2906.11	-- Menthol	CC ngoại trừ từ chương 33.
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogena hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.14	-- Axit xitric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 23.
		2918.15	-- Muối và este của axit citric	CC ngoại trừ từ chương 17 hoặc chương 23.
	29.40	2940.00	Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Chương 35			Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
	35.02		Anbumin (kể cả các chất cô đặc có từ 2 hoặc nhiều whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô), muối anbumin và các chất dẫn xuất anbumin khác.	
			- Albumin trứng	
		3502.11	-- Đã làm khô	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.19	-- Loại khác	CC ngoại trừ từ chương 4.
		3502.20	Albumin sữa, kể cả các chất cô	CTH

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			đặc từ hai hoặc nhiều whey protein.	
		3502.90	- Loại khác	CTH
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	CTH
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	CTH
Chương 38			Các sản phẩm hoá chất khác	
	38.09		Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu, các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ: chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH ngoại trừ từ nhóm 11.08 hoặc nhóm 35.05.
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm có chứa các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3824.60	-Sorbitol, trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm) (chương 41-43)				
Chương 41			Da sống (trừ da lông) và da thuộc	CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	CC
Chương 43			Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
	43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	CC
	43.02		Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03.	CC
	43.03		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
		4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH ngoại trừ từ nhóm 43.02.
		4303.90	- Loại khác	CC
	43.04	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	CC
Phần IX - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây (chương 44-46)				
Chương 44			Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	CTH
	44.02	4402.00	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	CTH
	44.03		Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ	CTH

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			giác hoặc đẽo vuông thô.	
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.	CTH
	44.05	4405.00	Sợi gỗ, bột gỗ.	CTH
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	CTH
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6mm.	CTH
	44.08		Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	CTH
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	CTH
	44.10		Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ	CTH

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			khác.	
	44.12		Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.	CTH ngoại trừ từ nhóm 44.07 hoặc nhóm 44.08.
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	CTH
	44.14	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	CTH
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	CTH
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.	CTH
	44.18		Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	CTH
	44.19	4419.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ.	CTH
	44.20		Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94.	CTH
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	CTH
Chương 46			Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, mành).	
		4601.20	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
			- Loại khác	
		4601.91	-- Bằng vật liệu thực vật	CC ngoại trừ từ igusa thuộc phân nhóm 1401.90.
Phần XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt (chương 50-63) xem thêm phần chú giải phần này				
Chương 50			Tơ tằm	
	50.01	5001.00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ.	CC
	50.02	5002.00	Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu).	CTH
	50.03		Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	CTH
	50.04	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ.	CTH
	50.05	5005.00	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.06.
	50.06	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.05.
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ.	CTH, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 50.04 - 50.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				50.07 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.02		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	CC
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế.	CC
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn).	CC
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 - 51.10.
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.11 - 51.13, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.06 - 51.10, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.11 - 51.13 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 52			Bông	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	CC
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.04 - 52.07, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 52.03, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	52.05		Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	
	52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.08 - 52.12, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.04 - 52.07, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.08 - 52.12 phải
	52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m2.	
	52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m2.	
	52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m2.	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	52.12		Vải dệt thoi khác từ sợi bông.	được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.02		Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.04		Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thùa (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.05		Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.06		Sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 - 53.08.
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.09 - 53.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.06 - 53.08, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.09 - 53.11 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	
Chương 54			Sợi filament nhân tạo	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm.	CC
	54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên	CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm.	
	54.06		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.	CTH ngoại trừ từ nhóm 54.07 - 54.08, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.01 - 54.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.07 - 54.08 phải được dệt toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
Chương 55			Xơ, sợi staple nhân tạo	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.02	5502.00	Tô (tow) filament tái tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.03		Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.
	55.07	5507.00	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 - 54.06.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			để kéo sợi.	
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.08 - 55.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.06 - 55.07, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.12 - 55.16 phải được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m2.	
	55.14		Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/ m2.	
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
Chương 56			Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
	56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 - 50.07, 51.06 - 51.13, 52.04 - 52.12, 53.06 - 53.11 hoặc 55.08 - 55.16 hoặc chương 54.
	56.02		Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 - 50.07, 51.06 - 51.13, 52.04 - 52.12, 53.06 - 53.11 hoặc 55.08 - 55.16 hoặc

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				chương 54.
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC ngoại trừ từ nhóm 55.08 - 55.16.
	56.04		Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	56.05	5605.00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	56.06	5606.00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	56.07		Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi	CC, với điều kiện khi sử

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.	dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp.	
	59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16.
	59.02		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên .
	59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 -53.08, 54.01 -54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 -53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 -54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 -50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 đến 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.08	5908.00	Các loại bấc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 -54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 -50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	CC, trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 đến 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.10	5910.00	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08- 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 60			Các loại hàng dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc chương 60 được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				thành viên.
Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 62			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 -52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 -54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			trẻ em trai.	hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.06		Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			móc.	hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.13		Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nước thành viên
	62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
	63.01		Chăn và chăn du lịch.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc đan móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.02		Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nhất một trong những nước thành viên.
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.05		Bao và túi dùng để đóng, gói hàng.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 -51.13, 52.08 -52.12, 53.09 -53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				thành viên.
	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác.	WO
	63.10		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt.	WO
Phần XII - Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các loại hàng hoá trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến (chương 64-67)				
Chương 64			Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	CC
Chương 65			Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	CC
	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	CC
	65.03	6503.00	Mũ nỉ và các vật đội đầu khác bằng nỉ, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa	CTH

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			có lót hoặc trang trí.	
	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí.	CTH
	65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.06		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	CTH
	65.07	6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	CTH
Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh (chương 68-70)				
Chương 70			Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	
	70.18		Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm.	
		7018.10	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh.	CC
		7018.90	- Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm.	CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quí hoặc đá bán quí, kim loại quí, kim loại được dát phủ kim loại quí, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại (chương 71)				
Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quí hoặc đá bán quí, kim loại quí, kim loại được dát phủ kim loại quí, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
	71.01		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.03		Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.13		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	CC
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CC
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CC
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	CC
Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (chương 72-83)				
Chương 72			Gang và thép	
	72.01		Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	RVC 40% hoặc CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	72.02		Hợp kim fero.	RVC 40% hoặc CC
	72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	RVC 40% hoặc CC
	72.04		Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.	RVC 40% hoặc CC
	72.05		Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	72.06		Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).	RVC 40% hoặc CC
	72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	RVC 40%
	72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.10		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.12		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.13		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng.	RVC 40%
	72.14		Sắt hoặc thép không hợp kim ở	RVC 40%

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	
	72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	RVC 40%
	72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	RVC 40%
	72.17		Dây sắt hoặc thép không hợp kim	RVC 40% hoặc CC
	72.18		Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ.	RVC 40% hoặc CC
	72.19		Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên.	RVC 40% hoặc CC
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.21	7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.22		Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
			- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	
		7222.11	-- Có mặt cắt ngang hình tròn:	RVC 40% hoặc CC
		7222.19	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.30	- Các thanh và que khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC 40% hoặc CC
	72.25		Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	RVC 40% hoặc CC
	72.26		Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.27		Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.28		Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng	RVC 40% hoặc CC

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			thép hợp kim hoặc không hợp kim.	
	72.29		Dây thép hợp kim khác.	RVC 40% hoặc CC
Chương 73			Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
	73.01		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn.	RVC 40%
	73.02		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	RVC 40%
	73.03	7303.00	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.	RVC 40%
	73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	RVC 40%
	73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm.	RVC 40%
	73.06		Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
		7306.10	- ống dẫn thuộc loại cho ống dẫn dầu hoặc khí	RVC 40%
		7306.20	- ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí	RVC 40%
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc	RVC 40%

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			thép không hợp kim	
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC 40%
		7306.60	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn	RVC 40%
		7306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
	73.07		Các loại ống nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối, khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép	
			- ống nối, cút nối dạng vật đúc	
		7307.11	Bằng gang không dẻo	RVC 40%
		7307.19	-- Loại khác	RVC 40%
			- Loại khác, bằng thép không gỉ	
		7307.21	-- Loại có mặt bích để ghép nối	RVC 40%
		7307.22	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống, măng sông có ren để ghép nối	RVC 40%
		7307.23	-- Loại hàn nối đối đầu	RVC 40%
		7307.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
			- Loại khác	
		7307.91	-- Loại có mặt bích để ghép nối	RVC 40%
		7307.92	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren	RVC 40%
		7307.93	-- Loại hàn nối đầu	RVC 40%
		7307.99	-- Loại khác	RVC 40%
	73.08		Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	
		7308.10	- Cầu và nhịp cầu	RVC 40%
		7308.20	- Tháp và cột lưới	RVC 40%
		7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC 40%
		7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC 40%
		7308.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 - 72.12 hoặc 72.16.
	73.09	7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40%
	73.10		Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40%
	73.11	7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.12		Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	RVC 40%
	73.13	7313.00	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.14		Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sắt hoặc thép được dát và	RVC 40%

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			kéo thành mắt lưới (expanded metal).	
	73.15		Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó	
		7315.11	-- Xích con lăn	RVC 40%
		7315.12	-- Các loại xích khác	RVC 40%
		7315.19	-- Các bộ phận	RVC 40%
		7315.20	- Xích trượt	RVC 40%
			- Xích khác	
		7315.81	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC 40%
		7315.82	-- Loại khác, nối bằng cách hàn	RVC 40%
		7315.89	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13- 72.17.
		7315.90	- Các bộ phận khác	RVC 40%
	73.16	7316.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.17	7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	RVC 40%
	73.18		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.	
			- Các sản phẩm đã ren	
		7318.11	-- Vít đầu vuông	RVC 40%
		7318.12	-- Vít gỗ khác	RVC 40%
		7318.13	-- Đinh móc, đinh vòng	RVC 40%
		7318.14	-- Vít tự hãm	RVC 40%
		7318.15	-- Đinh vít và bu lông khác có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC 40%
		7318.16	-- Đai ốc	RVC 40%
		7318.19	-- Loại khác	RVC 40%

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Các sản phẩm không có ren	
		7318.21	-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC 40%
		7318.22	-- Vòng đệm khác	RVC 40%
		7318.23	-- Đinh tán	RVC 40%
		7318.29	-- Loại khác Ghi chú: các loại khác với vòng đệm vênh và vòng đệm khóa, các loại vòng đệm khác, đinh tán, chốt hãm và chốt định vị.	RVC 40%
	73.19		Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	RVC 40%
	73.20		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
		7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	RVC 40%
		7320.20	- Lò xo cuộn	RVC 40%
		7320.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 - 72.17.
	73.21		Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.22		Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	73.23		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia	RVC 40%

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép.	
	73.24		Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.25		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.26		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
			- Đã được rèn hoặc dập nhưng không được gia công tiếp	
		7326.11	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40%
		7326.19	-- Loại khác	RVC 40%
		7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC 40%
Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh, thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên (chương 84-85)				
Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi,máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
	84.07		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.	
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại cho xe thuộc chương 87	
		8407.31	-- Có dung tích xilanh không quá 50 cc	RVC 40%
		8407.32	-- Có dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC 40%
		8407.33	-- Có dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC 40%
		8407.34	-- Có dung tích xi lanh trên 1.000cc	RVC 40%
	84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston đốt	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).	
		8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc chương 87	RVC 40%
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC 40%
	84.73		Các bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm từ 84.69 đến 84.72.	
		8473.30	- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Chương 85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, máy ghi và sao hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên	
	85.23		Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37.	
		8523.90	- Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ băng từ, đĩa từ và thẻ tích hợp có dải băng từ.	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.28		Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video.	
			- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8528.12	-- Loại màu	RVC 40%
	85.42		Mạch điện tử tích hợp và vi mạch điện tử.	
		8542.10	- Thẻ gắn mạch điện tử tích hợp (thẻ "thông minh")	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.43		Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này.	
			- Máy móc và thiết bị khác	
		8543.81	-- Thẻ và nhãn hiệu ứng gần (proximity cards and tags)	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8543.89	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8543.90	- Phụ tùng	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Phần XVII - Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp (chương 86-89)				
Chương 87			Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	87.01		Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).	
		8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơmooc	RVC 40%
	87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	RVC 40%
	87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.	RVC 40%
	87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	RVC 40%
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.08		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.11		Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp	RVC 40%

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh.	
	87.14		Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
			- Của mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):	
		8714.11	-- Yên xe:	RVC 40%
		8714.19	-- Loại khác	RVC 40%
			- Loại khác	
		8714.91	-- Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng	RVC 40%
		8714.92	-- Vành bánh xe và nan hoa	RVC 40%
Phần XVIII - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng (chương 90-92)				
Chương 91			Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	
	91.13		Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng.	
		9113.90	- Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, và bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc.	CC
Phần XX - Các mặt hàng khác (chương 94-96)				
Chương 94			Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
	94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng.	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9401.10	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.20	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.50	- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ	
		9401.61	-- Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.69	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại	
		9401.71	-- Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.79	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.80	- Ghế khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.90	- Các bộ phận của ghế	CC
	94.02		Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	RVC 40% hoặc CTSH
	94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
		9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH
		9403.80	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai, hoặc vật liệu tương tự	RVC 40% hoặc CTSH
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu	

Mã HS			Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
			- Đệm giường	
		9404.21	-- Bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	CC
		9404.29	-- Bằng vật liệu khác	CC
		9404.90	- Loại khác Ghi chú: Ngoại trừ khung đệm, đệm và túi ngủ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, hoặc 55.12 - 55.16 đối với chăn nhồi lông và nệm. CTH cho hàng hóa khác.
	94.06	9406.00	Các cấu kiện nhà lắp ghép.	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 96			Các mặt hàng khác	
	96.05	9405.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.	CC
	96.08		Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (dupplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quản bút mực, quản bút chì, các loại quản bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.09		Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc.	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi dùng ga, có khả năng bơm lại	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.80	- Bật lửa khác	RVC 40% hoặc CTSH

Ghi chú: Đối với Phần XI (từ chương 50-63):

1. Trong phạm vi từ chương 50- 55 và chương 60, công đoạn nhuộm hoặc in phải đi kèm với ít nhất 02 công đoạn sau đây:
(1) hoàn thiện chống khuẩn;
(2) hoàn thiện chống chảy;
(3) hoàn thiện chống muỗi;
(4) hoàn thiện chống sờn;
(5) hoàn thiện chống tĩnh điện;
(6) làm nhăn giả;
(7) tẩy trắng;
(8) chải sạch;
(9) hoàn thiện đánh bóng;
(10) hoàn thiện chống cháy;
(11) cán là;
(12) co ép;
(13) hoàn thiện chống nhăn;
(14) chưng hấp (nóng/lạnh);
(15) hoàn thiện khử mùi;
(16) hoàn thiện chống nhăn (làm suôn vải);
(17) rập nổi;
(18) mài bóng;
(19) hoàn thiện chống bắt lửa;
(20) hoàn thiện tạo xù (làm bông vải);
(21) in nổi;
(22) ngâm dung dịch amoniac (vải, sợi để tạo độ bóng);
(23) ngâm kiềm (vải, sợi để tạo độ bóng);
(24) diệt khuẩn;
(25) cán nghiền/chần/mài (vải nỉ, lông thú, len mềm);
(26) hoàn thiện ép vân gỗ;
(27) chống hút ẩm (cho quần áo thể thao);
(28) hoàn thiện chống thấm dầu;
(29) hoàn thiện dệt vải phin nõn/tạo chất óc-gan-đi;
(30) bóc/tách (sợi);
(31) hoàn thiện tạo mùi thơm/tẩm chất thơm;
(32) làm dão/giãn (sợi);
(33) chải (lanh);
(34) hoàn thiện tạo bóng (cho vải dệt kim bằng máy cán là);
(35) cắt xén (vải, sau khi chải);
(36) hoàn thiện chống co;
(37) hoàn thiện chống bám bẩn;
(38) hoàn thiện tách bụi bẩn;
(39) hoàn thiện co giãn ngang;
(40) chống tích điện (cho vải dệt thoi và dệt kim);
(41) hoàn thiện chống tia cực tím;
(42) hoàn thiện tự tạo phẳng;

(43) hoàn thiện tăng hút ẩm (trên sợi tổng hợp);
(44) chống thấm nước (cho vải dệt thoi và dệt kim);
(45) hoàn thiện không thấm nước (cho sợi);
(46) chưng hấp ẩm;
(47) hoàn thiện chắn gió; hoặc
(48) chải nhung.
2. Để xác định xuất xứ của hàng hoá thuộc các Chương 61, 62 và 63, quy tắc áp dụng cho những hàng hoá này chỉ vận dụng đối với thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của sản phẩm và thành phần đó phải đáp ứng tiêu chí CTC quy định cho hàng hoá mà nó cấu thành./.